

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner zhī

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner 之

Xin chào! Chào mừng đến với chuyên mục

2

“shuōshuo nǐ de kànfǎ”.

“说说你的看法”。

"Nói lên điều bạn nghĩ" của Mandarin Corner.

3

Jīntiān wǒmen yòu lái dào le jiētóu,

今天我们又来到了街头，

Hôm nay chúng ta lại xuống phố,

4

lái jìnxíng yī cì suíjī de cǎifǎng.

来进行一次随机的采访。

để phỏng vấn ngẫu nhiên mọi người.

5

Nàme jīntiān de zhǔtí shì

那么今天的主题是

Vậy thì chủ đề của ngày hôm nay là:

6

Zhōngguó de nǚháizi xǐhuan shénmeyàng de nánshēng?

中国的女孩子喜欢什么样的男生？

con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

7

Mà xiàmian wǒmen jiù lái tīngtīng ba!

那下面我们就来听听吧！

Vậy thì tiếp sau đây chúng mình cùng nghe xem sao nhé!

8

Nàme nǚ xǐhuan shénmeyàng de nánshēng ne?

那么你喜欢什么样的男生呢？

Vậy, bạn thích người con trai như thế nào?

9

Wǒmen shǒuxiān cóng zhǎngxiàng shuō qǐ ba.

我们首先从长相说起吧。

Chúng mình hãy nói về ngoại hình trước nhé.

10

Jiùshì nǚ xǐhuan zhǎng shénmeyàng de nánshēng?

就是你喜欢长什么样的男生？

Bạn thích kiểu con trai có ngoại hình như thế nào?

11

Zhǎng de shuài de ya.

长得帅的呀。

Tất nhiên là đẹp trai rồi!

12

Shénmeyàng cái nénggào jiào shuài ne?

什么样才能够叫帅呢？

Vậy thì như thế nào mới gọi là “đẹp trai”?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

13

Bǐrú shuō shēngāo a, tǐzhòng a, yǒu méiyǒu yāoqiú?

比如说身高啊，体重啊，有没有要求？

Ví dụ như nói đến chiều cao, cân nặng này, có yêu cầu gì không?

14

Shēngāo dehuà, zhìshǎo yào yī mǐ qī wǔ yǐshàng ba.

身高的话，至少要一米七五以上吧。

Nếu là chiều cao thì ít nhất phải từ 1m75 trở lên.

15

Ránhòu ne, tǐzhòng dehuà piān shòu xíng, dànshì yào yǒu jīròu.

然后呢，体重的话偏瘦型，但是要有肌肉。

Còn về cân nặng thì kiểu gầy gầy, nhưng phải có cơ bắp.

16

Nǐ xiǎngyào zhǎo gèzǐ gāo yīdiǎn de,

你想要找个子高一点的，

Bạn muốn tìm một người có vóc dáng cao một chút à,

17

wèishénme zhège shēngāo huì zhème zhòngyào ne?

为什么这个身高会这么重要呢？

Tại sao chiều cao lại quan trọng như thế?

18

Yīnwèi zhèyàng yīqǐ guàngjiē dehuà,

因为这样一起逛街的话，

Bởi vì như vậy lúc cùng nhau đi dạo phố

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

19

shǒu wǎn shǒu, bǐjiào xiǎoniǎoyīrén na, xiǎnde zìjǐ

手挽手，比较小鸟依人呐，显得自己

dắt tay nhau, sẽ cảm thấy mình như một “ cô gái nhỏ bé đáng yêu ”

20

Xiàng zhè wèi gēge zhèyàng.

像这位哥哥这样。

Giống như anh trai này chẳng hạn.

Ghi chú: Cô ấy chỉ về anh quay phim.

21

E... nà nǐ néng miáoshù yīxià ma?

呃... 那你能描述一下吗?

Vậy bạn có thể miêu tả một chút được không?

22

Jiùshì huì yī xiàng jìnéng, ránhòu wàibiǎo bǐjiào shuài, bǐjiào cháo.

就是会一项技能，然后外表比较帅，比较潮。

Là biết một kỹ năng gì đó, sau là ngoại hình tương đối đẹp trai, và biết cách ăn mặc.

23

Shénmeyàng de cái shǔyú shuài de, zài nǐ xīnmù zhōng?

什么样的才属于帅的，在你心目中?

Vậy trong lòng bạn thì như nào mới thuộc diện đẹp trai thế?

24

Dàgài xiàng tā zhèyàng ba.

大概像他这样吧。

Đại khái là giống anh này nè.

Ghi chú: Cô ấy một lần nữa chỉ về anh quay phim.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

25

Tǐng huì liáo de!

挺会聊的!

Dễ miệng thật đấy!

26

Nà nǚ ne?

那你呢?

Vậy còn bạn thì sao?

27

Wǒ bǐjiào xǐhuan yōumò yīdiǎn ba, yōumò fēngqù de.

我比较喜欢幽默一点吧，幽默风趣的。

Mình thì thích kiểu người có tính cách hài hước dí dỏm một chút.

28

Duì gèzi yǒu méiyǒu yāoqiú?

对个子有没有要求?

Đối với chiều cao thì có yêu cầu gì không?

29

Yīnwèi wǒ gèzi bǐjiào gāo, yě xiǎngyào gāo gèzi yīdiǎn de.

因为我个子比较高，也想要高个子一点的。

Bởi vì mình cũng tương đối cao, nên cũng muốn tìm người cao cao một chút.

30

Nǐ xiǎng zhǎo duō gāo de?

你想找多高的?

Bạn muốn tìm người cao bao nhiêu?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

31

Dàgài yī mǐ bā zuǒyòu ba.

大概一米八左右吧。

Khoảng 1m8.

32

Nǐ yě yǒu yī mǐ qī le ba?

你也有一米七了吧？

Bạn một mét bảy đúng chứ?

33

Duì! Chàbuduō.

对！差不多。

Vâng, cũng gần vậy.

34

Nà nǐ ne?

那你呢？

Vậy còn bạn?

35

Wǒ xiāngduì láishuō, duì yāo...

我相对来说，对要...

Nói một cách tương đối, thì...

36

Duì shēngāo jiù méi shénme yāoqiú, yī mǐ qī yǐshàng dōu kěyǐ.

对身高就没什么要求，一米七以上都可以。

đối với chiều cao thì không có yêu cầu gì, 1m7 trở lên là được rồi.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

37

Shuài yīdiǎn na! Dàdà yǎnjīng, gāo gāo bízi, xiǎoxiǎo zuǐba.

帅一点呐！大大眼睛、高高鼻子、小小嘴巴。

Đẹp trai chút, mắt to to, mũi cao, miệng nhỏ.

38

Shēngāo yǒu méiyǒu yāoqiú ne?

身高有没有要求呢？

Có yêu cầu gì về chiều cao không?

39

Yī mǐ qī liù yǐshàng ba.

一米七六以上吧。

1m76 trở lên đi.

40

Nà shēngāo wèishénme huì zhème zhòngyào ne? jiù duì nǐ láishuō

那身高为什么会这么重要呢？就对你来说

Vậy tại sao chiều cao lại quan trọng như vậy? Đối với bạn mà nói ấy

41

Wǒ juéde shēngāo huì yǐngxiǎng dào xiàyīdài de yī gè jīyīn.

我觉得身高会影响到下一代的一个基因。

Mình nghĩ chiều cao sẽ ảnh hưởng đến gen của đời sau.

42

Bùyào tài pàng.

不要太胖。

Không quá béo.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

43

Ránhòu bǐjiào gāo yīdiǎndiǎn ba.

然后比较高一点点吧。

Sau đây là cao cao chút.

44

Yào duō gāo cái jiào gāo?

要多高才叫高?

Vậy cao mét mấy mới gọi là cao?

45

Yī mǐ qī wǔ ba, yī mǐ qī wǔ yǐshàng.

一米七五吧，一米七五以上。

1m75, 1m75 trở lên đi

46

Tā de chuānyī dǎban ne? Yǒu méiyǒu yāoqiú?

他的穿衣打扮呢？有没有要求？

Vậy phong cách ăn mặc của anh ấy thì sao? Có yêu cầu gì không?

47

Xīwàng tā chuān de bǐjiào xiūxián yīdiǎn ba,

希望他穿得比较休闲一点吧，

Hy vọng anh ấy ăn mặc thoải mái chút,

48

ránhòu kěyǐ yùndòng fēng yīdiǎn, yě kěyǐ

然后可以运动风一点，也可以

và có chút phong cách thể thao một chút cũng được

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

49

Nà nǚ ne?

那你呢?

Vậy còn bạn?

50

Zhuàng yīdiǎn de

壮一点的

Nhìn khoẻ mạnh chút.

51

Jiù bù yào tài shòu

就不要太瘦

Đừng quá gầy.

52

Nǐ shì xǐhuan pàng yīdiǎn de?

你是喜欢胖一点的?

Bạn thích mập mập chút hả?

53

Xǐhuan wēi pàng de.

喜欢微胖的。

Mình thích kiểu hơi mập.

54

Nà gèzi ne?

那个子呢?

Vậy còn chiều cao?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

55

Gèzi, yī mǐ qī wǔ zuǒyòu ba.

个子，一米七五左右吧。

Chiều cao tầm 1m75.

56

Gāo gāo shòu shòu de, rán hòu yǒu fùjī de.

高高瘦瘦的，然后有腹肌的。

Cao cao gầy gầy, còn thêm tí cơ bắp nữa.

57

Bǐjiào bái | Duì!

比较白 | 对！

Da trắng chút | Đúng!

58

Hěn yángguāng

很阳光

Nhìn rất là vui tươi ấy.

Ghi chú: 阳光 nghĩa đen là ánh mặt trời, nghĩa bóng là lạc quan, vui tươi, năng động.

59

Duì! Zhǐyào yángguāng jiù hǎo

对！只要阳光就好

Đúng, lạc quan, vui tươi là được.

60

Yào pí fū bái yīdiǎn de, shì ma?

要皮肤白一点的，是吗？

Muốn da trắng chút, đúng chứ?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

61

Qíshí zhǐyào yángguāng jiù xíng le.

其实只要阳光就行了。

Thật ra chỉ cần vui tươi năng động là đủ rồi.

62

Shénmeyàng de lèixíng cái jiào yángguāng ne?

什么样的类型才叫阳光呢?

Vậy kiểu như nào mới được gọi là "阳光" (vui tươi năng động)?

63

Yīnwèi wǒmen de guānzhòng dōu shì wàiguórén ma,

因为我们的观众都是外国人嘛,

Bởi vì người xem của chúng mình đều là người nước ngoài,

64

kěnéng tāmen duì “yángguāng” zhège cí bùtài lǐjiě.

可能他们对“阳光”这个词不太理解。

Có thể là bọn họ không hiểu rõ từ "阳光" (vui tươi năng động) này.

65

Jiùshì hěn xǐhuan yùndòng.

就是很喜欢运动。

Là chàng trai thích vận động thể thao.

66

O... yùndòng xíng de!

噢... 运动型的!

Ồ là kiểu thích vận động!

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

67

Dùi! Ránhòu xìnggé hěn hǎo, hěn kāilǎng.

对! 然后性格很好, 很开朗。

Đúng! Còn tính cách thì tốt, vui vẻ.

68

Jiùshì bǐrú shuō yùdào yīxiē xiǎoshì,

就是比如说遇到一些小事,

Ví dụ là khi gặp một vài vấn đề nhỏ,

69

yě bùhuì shuō hěn jìjiào de nà yīzhǒng.

也不会说很计较的那一种。

thì cũng sẽ không phải kiểu người tính toán, chấp vặt.

70

Jiù dàfāng yīdiǎn de? | Dùi!

就大方一点的? | 对!

Là kiểu rộng lượng chút? | Đúng chứ!

71

Nà nǐ duì shēngāo yǒu méiyǒu yāoqiú?

那你对身高有没有要求?

Vậy thì bạn có yêu cầu gì về chiều cao không?

72

Yào duō gāo ne?

要多高呢?

Bạn muốn cao mét mấy?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

73

Kěndìng yào... | Yī mǐ bā

肯定要... | 一米八

Chắc chắn là muốn... | 1m8

74

Yī mǐ qī wǔ yǐshàng

一米七五以上

1m75 trở lên.

75

Wǒ zuì xǐhuan zhǎng de gāo de.

我最喜欢长得高的。

Mình thích nhất là vóc dáng cao

76

Jiùshì wǒ duì zhǎng de gāo de láishuō, bǐjiào méiyǒu dǐkànglì.

就是我对长得高的来说，比较没有抵抗力。

Đối với những chàng trai cao thì mình không thể cưỡng lại được.

77

Nǐ yǒu duō gāo a?

你有多高啊？

Bạn cao bao nhiêu?

78

Wǒ yǒu yī liù bā diǎn wǔ.

我有 168.5 (cm)

Mình cao 1m68.5

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

79

Nǐ xiǎng zhǎo duō gāo de?

你想找多高的?

Bạn muốn tìm người cao bao nhiêu?

80

Wǒ juéde zuìhǎo yī mǐ bā ba.

我觉得最好一米八吧。

Mình nghĩ tốt nhất 1m8

81

Dāngrán shì yòu gāo yòu shuài de a!

当然是又高又帅的啊!

Đương nhiên là vừa đẹp trai vừa cao!

82

Duō gāo ne?

多高呢?

Cao bao nhiêu?

83

Yī mǐ bā yǐshàng ba.

一米八以上吧。

1m8 trở lên.

84

Nǐ ne?

你呢?

Còn bạn?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

85

Wǒ? Wǒ yǒu nán péng you le.

我? 我有男朋友了。

Mình á? Mình có bạn trai rồi.

86

Zhǎng xiàng a?

长相啊?

Ngoại hình hả?

87

Wǒ xǐ huan nà zhǒng bǐ jiào yáng guāng, rán hòu kāi lǎng yī diǎn.

我喜欢那种比较阳光，然后开朗一点。

Mình thích kiểu lạc quan, thích vận động, sau đó là vui vẻ.

88

Zhǎng xiàng!

长相!

Ngoại hình à!

89

Bǐ jiào yōu mò

比较幽默

Tương đối hài hước.

90

Nà shēng gāo yǒu méi yǒu yāo qiú?

那身高有没有要求?

Vậy thì chiều cao có yêu cầu gì không?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

91

Shēngāo a? Yuè gāo yuè hǎo ba.

身高啊？越高越好吧。

Chiều cao à? Càng cao càng tốt.

92

Liǎng mǐ, sān mǐ ma?

两米，三米吗？

2m, 3m sao?

93

Yě bùshì la. Kěnéng yī mǐ bā zuǒyòu.

也不是啦。可能一米八左右。

Không phải vậy đâu. Có thể là tầm 1m8.

94

Nà nǐ gānggang jiǎng le shuō yào zhǎng de yángguāng yīdiǎn,

那你刚刚讲了说要长得阳光一点，

Lúc này bạn nói là muốn anh chàng nhìn “vui tươi năng động” chút.

95

Nà nǐ néng bùnéng gěi “yángguāng” zhège cí dìngyì yīxià ne?

那你能不能给“阳光”这个词儿定义一下呢？

Vậy thì bạn có thể định nghĩa về cái gọi là “vui tươi năng động” không?

96

Bǐjiào ài yùndòng a, dǎ lánqiú,

比较爱运动啊，打篮球，

Là chàng trai khá thích vận động, chơi bóng rổ,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

97

huòzhě píngshí chuān de bǐjiào yùndòng fēng yīdiǎn.

或者平时穿得比较运动风一点。

hoặc là bình thường ăn mặc phong cách thể thao chút.

98

Jiù kànqǐlái, zhěng gè rén de qìzhì bǐjiào... nàge...

就看起来，整个人的气质比较... 那个...

Nhìn chung cả người tương đối có khí chất....

99

Nǐ ne?

你呢?

Còn bạn thì sao?

100

Wǒ a? Qíshí jīběnshàng dōu chàbuduō le.

我啊? 其实基本上都差不多了。

Mình ư, thực ra về cơ bản mình cũng gần như thế thôi.

101

Jiù zhǎng de gāo gāo de, jiù tǐnghǎo de.

就长得高高的，就挺好的。

Chỉ cần cao cao là tốt lắm rồi.

102

Duì zhǎngxiàng ne, yǒu méiyǒu yāoqiú?

对长相呢，有没有要求?

Còn đối với ngoại hình, bạn có yêu cầu gì không?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

103

Méiyǒu

没有

Không.

104

Shēngāo ne?

身高呢?

Chiều cao thì sao?

105

Yī mǐ qī wǔ dào yī mǐ bā ba.

一米七五到一米八吧。

Tầm 1m75 đến 1m8.

106

Wǒ shì bǐjiào xǐhuan nàzhǒng yángguāng, jījí,

我是比较喜欢那种阳光，积极，

Mình là thích những kiểu người “vui tươi năng động”, và sống tích cực

107

háiyǒu jiùshì ài yùndòng de nánshēng.

还有就是爱运动的男生。

và còn là một chàng trai yêu vận động thể thao.

108

Nǐ ne?

你呢?

Còn bạn thì sao?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

109

Wǒ yě shì bǐjiào... gēn tā de chàbùduō.

我也是比较... 跟她的差不多。

Mình cũng... gần giống cô ấy.

110

Nà zài wàixíng fāngmiàn ne?

那在外型方面呢?

Vậy còn về bề ngoài thì sao?

111

Bǐrú shuō shēngāo a, tǐzhòng a, háiyou wǔguān a?

比如说身高啊，体重啊，还有五官啊?

Ví dụ như chiều cao, cân nặng và còn cả những đường nét trên khuôn mặt?

112

Wǒ juéde yīdìngyào bǐ wǒ gāo!

我觉得一定要比我高!

Mình nghĩ nhất định là phải cao hơn mình!

113

Jiùshì xīwàng yī mǐ bā zuǒyòu.

就是希望一米八左右。

Mình hy vọng tầm 1m8.

114

En, nǐ ne?

嗯，你呢?

Vâng, vậy còn bạn?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

115

Wǒ juéde shēngāo yě bù suàn shuō yāoqiú yǒu duō gāo,
我觉得身高也不算说要求有多高,
Mình nghĩ chiều cao cũng không hẳn là yêu cầu cao bao nhiêu.

116

jiù chàbuduō... gēn wǒ chàbuduō yě xíng, gāo yīdiǎndiǎn,
就差不多... 跟我差不多也行, 高一点点,
Tương đương với mình cũng được, hoặc cao hơn một chút.

117

dànshì bùnéng bǐ wǒ ǎi ba.
但是不能比我矮吧。
nhưng mà không được thấp hơn mình.

118

Tǐzhòng ne? Néng bùnéng jiēshòu pàng yīdiǎn de, hái shì?
体重呢? 能不能接受胖一点的, 还是?
Cân nặng thì sao? Có thể chấp nhận mập mập một chút không, hay là sao?

119

Pàng yīdiǎn, dàgài shì zěnyàng pàng fǎ?
胖一点, 大概是怎样胖法?
Béo một chút, đại khái là béo như thế nào?

120

Jiù nǐ néng jiēshòu shénme fànwei nèi de pàng?
就你能接受什么范围内的胖?
Bạn có thể chấp nhận béo ở mức độ nào?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

121

Jiù wēi pàng yīdiǎn, hái kěyǐ jiēshòu.

就微胖一点，还可以接受。

Béo một chút chút, thì vẫn có thể chấp nhận được.

122

Wǒ bù jiēshòu tài pàng de.

我不接受太胖的。

Minh không chấp nhận một anh chàng quá béo.

123

Nà jiēshòu wēi pàng, hái kěyǐ o?

那接受微胖，还可以哦？

Vậy thì chấp nhận hơi béo chút đúng không?

124

Zuìhǎo háishi chàbuduō ba.

最好还是差不多吧。

Tốt nhất vẫn là anh ấy không quá béo.

125

Tǐzhòng biāozhǔn yīdiǎn shì zuìhǎo de.

体重标准一点是最好的。

Tốt nhất là anh ấy có cân nặng chuẩn một chút.

126

Jiù zǒngguī yījùhuà, yánzhí hěn zhòngyào.

就总归一句话，颜值很重要。

Nói một cách dễ hiểu, ngoại hình rất quan trọng.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

127

Nàme guānyú nánshēng de xìnggé,

那么关于男生的性格,

Vậy thì, về tính cách của con trai,

128

nǐmen xǐhuan shénmeyàng de?

你们喜欢什么样的?

Các bạn thích kiểu như nào?

129

Jiùshì kāilǎng yīdiǎn ba, ránhòu xīwàng...

就是开朗一点吧, 然后希望...

Là cởi mở một chút, và hy vọng là...

130

Jiùshì xīwàng tā píngcháng néng duō xiào a shénmede...

就是希望他平常能多笑啊什么的...

hy vọng bình thường anh ấy có thể cười nhiều hơn chút, như thế đấy.

131

Jiù tǐnghǎo de.

就挺好的。

Như vậy là ổn.

132

Xǐhuan xiào a? Jiùshì bǐjiào kāixīn yīdiǎn de nàzhǒng?

喜欢笑啊? 就是比较开心一点的那种?

Chàng trai thích cười? Ý bạn là kiểu người khá vui tươi đúng chứ?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

133

Háiyǒu qítā de ma?

还有其它的吗?

Còn gì khác không?

134

Méi le.

没了。

Không còn.

135

Nà nǚ ne?

那你呢?

Vậy còn bạn thì sao?

136

Bǐjiào huópo, tǐtiē yīdiǎn de.

比较活泼，体贴一点的。

Khá hoạt bát và ân cần chu đáo một chút.

137

Nǎxiē xíngwéi shàng kěyǐ tǐxiàn chū zhège nánshēng tǐtiē ne?

哪些行为上可以体现出这个男生体贴呢?

Những hành vi nào có thể thể hiện sự ân cần của anh ta?

138

Jiùshì bùyào tài shénjīngdàtiáo.

就是不要太神经大条。

Là đừng có quá vô ý là được.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

139

Shénme jiào shénjīngdàtiáo?

什么叫神经大条?

Như nào thì gọi là vô ý vô duyên ?

140

Jiùshì nǐ shēngqì, tā dōu gǎnjué bùdào.

就是你生气，他都感觉不到。

Là khi bạn tức giận nhưng anh ta không cảm nhận được.

141

O... jiùshì yào shāowēi mǐngǎn yīdiǎn de nánshēng?

噢... 就是要稍微敏感一点的男生?

Oh ...là bạn cần một chàng trai nhạy cảm hơn một chút hả?

142

Dàn yě bùyào tài mǐngǎn!

但也不要太敏感!

Nhưng cũng đừng quá nhạy cảm!

143

Yōumò de

幽默的

Hài hước.

144

Shénmeyàng cái jiào yōumò ne?

什么样才叫幽默呢?

Như nào thì mới gọi là hài hước?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

145

Jiùshì suíshí dōu kěyǐ jiǎng yīxiē xiàohuà,

就是随时都可以讲一些笑话,

Chính là có thể kể một vài câu chuyện cười vào bất cứ lúc nào,

146

kěyǐ bǎ nǚshēng dòuxiào de.

可以把女生逗笑的。

Có thể trêu cho con gái cười.

147

Nǐ yǒu méiyǒu jiāo guò bǐjiào yōumò de nán péngyou ne?

你有没有交过比较幽默的男朋友呢?

Bạn đã từng yêu một người nào mà hài hước chưa?

148

Méiyǒu jiāo guò nán péngyou,

没有交过男朋友,

Mình trước giờ chưa từng có bạn trai,

149

dànshì wǒ de dìdì hái mǎn yōumò de.

但是我的弟弟还蛮幽默的。

nhưng mà em trai mình thì vô cùng hài hước.

150

Bùyào tài nuǎn.

不要太暖。

Không cần phải ân cần dịu dàng quá.

Ghi chú: “nuǎnnán” là một từ lóng trên mạng, chỉ người con trai ân cần, chu đáo, dịu dàng.

“nuǎn” cũng mang nghĩa như vậy.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

151

Duì! Jiùshì... wǒ xīwàng duō miàn yīdiǎn ba.

对！就是... 我希望多面一点吧。

Đúng vậy, mình muốn anh ấy trở nên toàn diện hơn chút.

152

Jiù duì wǒ nuǎn yīdiǎn jiù hǎo le, duì qítā rén bù yào...

就对我暖一点就好了，对其他人不要...

Chỉ “ấm áp” với mình một chút là được rồi, đối với những người khác thì không được...

153

Duì nǚ hǎo?

对你好？

Đối tốt với bạn?

154

Duì! Bùyào shuō duì suǒyǒu de nǚshēng dōu tèbié hǎo de nàzhǒng,

对！不要说对所有的女生都特别好的那种，

Đúng! Nhưng không phải kiểu gặp cô gái nào cũng đối xử tốt đâu.

155

bǐjiào hàipà zhèzhǒng xìnggé de.

比较害怕这种性格的。

Mình khá là sợ kiểu tính cách như vậy.

156

Jiùshì bù xīwàng nàzhǒng huāhuāgōngzǐ de lèixíng?

就是不希望那种花花公子的类型？

Hy vọng không phải là kiểu công tử đào hoa đúng không?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

157

Nàme nǐ juéde shénmeyàng de...

那么你觉得什么样的...

Vậy thì bạn cảm thấy kiểu nào...

158

Yīnwèi “nuǎn” ma,

因为“暖”嘛,

Bởi vì “ân cần”,

159

zhège cí shì zuìjìn cái chūlái de cí, shìbùshì?

这个词是最近才出来的词，是不是？

Là một từ mới có (mới xuất hiện) gần đây?

160

Nǐ néng bùnéng jiěshì yīxià “nuǎn” shì shénme yìsi?

你能不能解释一下“暖”是什么意思？

Bạn có thể giải thích một chút từ này có nghĩa là gì không?

161

Duì wǒ bǐjiào guānxīn, tiēxīn, xìxīn.

对我比较关心，贴心，细心。

Đó là quan tâm, thân mật, chu đáo với mình một chút.

162

Nǐ juéde yǒu shénmeyàng de xíngwéi

你觉得有什么样的行为

Bạn thấy hành động như thế nào

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

163

duìyú nǚ láishuō shǔyú nuǎn de?

对于你来说属于暖的?

đối với bạn mới là “chăm sóc chu đáo”

164

Bǐrú, xiànzài tiānqì hěn rè a,

比如, 现在天气很热啊,

Ví dụ như, bây giờ trời rất là nóng,

165

ránhòu kěnéng tā xiān dàojiā dehuà

然后可能他先到家的话

sau đó có thể anh ấy sẽ về nhà trước,

166

huì kāi hǎo wòshì lǐ de kōngtiáo.

会开好卧室里的空调。

và bật điều hoà ở trong phòng ngủ.

167

Zhèyàng wǒ huíqù jiù hěn...

这样我回去就很...

Như vậy mình quay trở về sẽ rất...

168

Nuǎn dào le! | Duì duì!

暖到了! | 对对!

Mình sẽ cảm thấy thật “ấm áp” (ân cần, chu đáo) | Đúng!

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

169

Nǐ ne? | Wǒ dehuà...

你呢? | 我的话...

Còn bạn? | Mình thì...

170

Nǐ shì bù yào tài nuǎn de ma?

你是不要太暖的吗?

Bạn có phải là không muốn một người quá chu đáo đúng không?

171

Tā yào nuǎn de!

她要暖的!

Cô ấy muốn [một anh chàng] “ấm áp”!

172

Wǒ yào nuǎn, dàn shì bù yào duì bié rén nuǎn.

我要暖, 但是不要对别人暖。

Mình muốn anh ta “ấm áp”, nhưng không được như vậy đối với người khác.

173

Wǒ shì xiǎng dōu nuǎn yí xià,

我是想都暖一下,

Mình thì cũng muốn anh ấy “ấm áp, chu đáo” một chút.

174

tā jiù shì bǐ jiào tǐ tiē de nà zhǒng jiù hǎo le.

他就是比较体贴的那种就好了。

Anh ấy là kiểu người biết (cách) chăm sóc là được rồi.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

175

Bǐjiào tǐtiē a? | Dui...

比较体贴啊? | 对...

Biết cách chăm sóc ư? | Đúng!

176

Nà nǐ néng bùnéng jǔ gè lìzi ne?

那你能不能举个例子呢?

Vậy bạn có thể lấy một ví dụ chứ?

177

Jǔ gè lìzi a?

举个例子啊?

Lấy ví dụ á?

178

Qíshí gēn tā nàzhǒng qíngkuàng chàbùduō ba.

其实跟她那种情况差不多吧。

Trên thực tế, nó gần giống như đó (như bạn kia mô tả).

179

Jiùshì... jiù fāngfāngmiànmiàn dōu kěyǐ gùjí dào de nà yīzhǒng.

就是... 就方方面面都可以顾及到的那一种。

Là ... anh ấy thuộc dạng người có thể để ý đến nhiều phương diện.

180

Jiùshì guānxīn nǐ, bǐjiào xìxīn de. | Dui...

就是关心你，比较细心的。| 对...

Là quan tâm đến bạn, và khá tinh tế. | Đúng...

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

181

Yǒu méiyǒu yāoqiú duìfāng chéngshú a,

有没有要求对方成熟啊,

Có yêu cầu đối phương tính cách trưởng thành không,

182

huòzhě yǒu nánrén wèi zhèzhǒng?

或者有男人味这种?

hoặc là kiểu người tính cách đàn ông, mạnh mẽ?

183

Yào a, yào chéngshú.

要啊, 要成熟。

Muốn chứ, mình muốn anh ấy trưởng thành.

184

Xīnlǐ chéngshú

心理成熟

Trưởng thành về mặt tâm lí,

185

Wàizài dào wúsuǒwèi.

外在倒无所谓。

còn về bề ngoài thì không vấn đề gì hết.

186

Wǒ xǐhuan bǐjiào kāilǎng de, jiùshì kěyǐ... hěn néng liáo de.

我喜欢比较开朗的, 就是可以... 很能聊的。

Mình thích kiểu vui vẻ, đó là có thể...có thể là rất biết cách trò chuyện.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

187

Bù xiàng nàxiē hěn chénmèn de, wǒ bù xǐhuan nàxiē.

不像那些很沉闷的，我不喜欢那些。

Không giống như những người trầm tính, mình không thích họ.

188

Bù xǐhuan hàixiū de?

不喜欢害羞的？

Không thích những cậu trai ngại ngùng ư?

189

Háishi hěn yángguāng ba.

还是很阳光吧。

Mình vẫn là thích kiểu “lạc quan vui tươi” hơn.

190

Bǐjiào dàfang

比较大方

Tương đối tự nhiên, thoải mái.

191

Wǒ xǐhuan Man yīdiǎn.

我喜欢 Man 一点。

Mình thích kiểu nam tính, mạnh mẽ chút.

192

Xǐhuan yǒu nánrén wèi yīdiǎn? Hěn Man, shì ba?

喜欢有男人味一点？很 Man，是吧？

Bạn thích kiểu nam tính, mạnh mẽ, đúng chứ?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

193

Duì! Huì bāng nǐ a, yǒuyīxiē shìqíng a, huòzhě shì...

对! 会帮你啊, 有一些事情啊, 或者是...

Đúng! Sẽ giúp bạn một vài chuyện, hoặc là ...

194

Jiùshì bùhuì kǎolǜ yòuzhì yīdiǎn de nánshēng?

就是不会考虑幼稚一点的男生?

Vậy thì bạn sẽ không nghĩ đến những chàng trai có chút trẻ con đúng chứ?

195

Bù xǐhuan yòuzhì de!

不喜欢幼稚的!

Mình không thích con trai mà tính trẻ con!

196

Nǐ juéde shénmeyàng de nánshēng huì... jiù suànshì yòuzhì de ne?

你觉得什么样的男生会... 就算是幼稚的呢?

Bạn nghĩ kiểu con trai nào ... thì được xem là trẻ con?

197

Jiùshì méishì jiù xǐhuan liáo nǐ yīxià.

就是没事就喜欢撩你一下。

Chính là kiểu anh ta chẳng có việc gì làm và cứ trêu đùa bạn.

198

Xiǎng nǐ... ràng nǐ dǎ tā, nà yīzhǒng jiùshì...

想你... 让你打他, 那一种就是...

Để chọc khiến cho bạn đánh anh ta, chính là kiểu như vậy đó.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

199

Nàzhǒng fēicháng yòuzhì!

那种非常幼稚!

Kiểu như vậy thì quá trẻ con rồi!

200

Ránhòu sīxiǎng hěn yòuzhì,

然后思想很幼稚,

Còn nữa là suy nghĩ cũng rất trẻ con.

201

bǐrú shuō yǒuxiē rén fēnshǒu, gēn nǚpéngyou

比如说有些人分手, 跟女朋友

Ví dụ như có một vài người đã chia tay với bạn gái rồi

202

ránhòu jiù yīzhí fán zhe tā de nǚpéngyou, zhèzhǒng...

然后就一直烦着他的女朋友, 这种...

Nhưng vẫn cứ làm phiền họ, kiểu này...

203

wǒ jiù juéde hěn yòuzhì.

我就觉得很幼稚。

Mình nghĩ như vậy thật trẻ con.

204

Jiùshì nánshēng yīnggāi xìnggé yào dàfang yīdiǎn.

就是男生应该性格要大方一点。

Là con trai thì tính cách phải rộng lượng một chút.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

205

Bǐjiào gǎoxiào yīdiǎn de.

比较搞笑一点的。

Là người hóm hỉnh một chút.

206

Nénggòu dòu nǚ xiào de, shì ba?

能够逗你笑的，是吧？

Có thể chọc cho bạn cười, đúng không?

207

Nǚ ne?

你呢？

Còn bạn?

208

Jiù ǒu'ěr huì yōumò yīdiǎn lo,

就偶尔会幽默一点咯，

Thi thoảng hài hước chút cũng được,

209

dànshì jiù bǐjiào xǐhuan huì rènzhēn yīdiǎn de nánháizi.

但是就比较喜欢会认真一点的男孩子。

nhưng mình thích kiểu con trai nghiêm túc một chút.

210

Nǚ zhǐ de rènzhēn, shì duì gǎnqíng rènzhēn

你指的认真，是对感情认真

Nghiêm túc mà bạn chỉ là nghiêm túc trong tình cảm

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

211

háishì duì gōngzuò rènzhēn?

还是对工作认真?

hay là trong công việc?

212

Jiùshì duì rènhé shìqíng dōu shì bǐjiào rènzhēn.

就是对任何事情都是比较认真。

Đối với bất cứ việc nào cũng tương đối nghiêm túc.

213

Duì wǒ hǎo de.

对我好的。

Đối tốt với mình.

214

Zuì zhòngyào shì píqì yào hǎo,

最重要是脾气要好,

Quan trọng nhất là tính cách tốt.

215

duì rén yào hǎo, dài rén yǒu lǐ.

对人要好, 待人有礼。

Đối tốt và lễ phép với mọi người.

216

Duì a! Yào xiàoshùn fùmǔ, zhèyàng

对啊! 要孝顺父母, 这样

Đúng thế! Phải là hiếu thuận với bố mẹ.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

217

Xiànzài ne, Zhōngguó yǒu hěnn duō nánshēng

现在呢，中国有很多男生

Hiện nay, Trung Quốc có rất nhiều chàng trai

218

dōu yǒu chōuyān zhège xíguàn,

都有抽烟这个习惯，

họ đều có thói quen hút thuốc,

219

nǐmen nénggòu jiēshòu chōuyān de nánshēng ma?

你们能够接受抽烟的男生吗？

Các bạn có thể chấp nhận người hút thuốc không?

220

Zuìhǎo bùyào!

最好不要！

Tốt nhất là anh ấy đừng hút thuốc!

221

Duì! Wǒ bù xǐhuan chōuyān de.

对！我不喜欢抽烟的。

Chuồn! Mình không thích chàng trai hút thuốc.

222

Wèishénme?

为什么？

Tại sao thế?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

223

Wǒ juéde duì zìjǐ shēntǐ yě bùhǎo,
我觉得对自己身体也不好,
Mình thấy không tốt cho bản thân họ,

224

érqiě duì zìjǐ shēnbiān de rén yě bùhǎo a.
而且对自己身边的人也不好啊。
Mà nó cũng không tốt cho những người bên cạnh họ.

225

Xī èrshǒu yān yě shì bùhǎo de.
吸二手烟也是不好的。
Và cũng không tốt cho những người hút thuốc thụ động.

226

Bùnéng jiēshòu
不能接受
Không, mình không thể chấp nhận.

227

Wèishénme?
为什么?
Vì sao?

228

Wǒ juéde chōuyān ba,
我觉得抽烟吧,
Mình nghĩ là việc hút thuốc,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

229

jiùshì nánshēng zìjǐ huì juéde zìjǐ hěn shuài,

就是男生自己会觉得自已很帅，

làm các bạn nam cảm thấy bản thân mình rất đẹp trai!

230

kěshì dāng wǒmen zài tā shēnbiān dehuà,

可是当我们在他的话，

Nhưng khi chúng mình (Chúng ta) ở cạnh họ,

231

wǒmen yě huì hūxī dào nàge bùhǎo de kōngqì a,

我们也会呼吸到那个不好的空气啊，

chúng mình (Chúng ta) cũng sẽ hít phải những thứ độc hại đấy,

232

ránhòu... tā zìjǐ yě huì shēntǐ bùhǎo. suǒyǐ...

然后... 他自己也会身体不好。所以...

và nó... cũng chẳng tốt cho cơ thể của họ. Vì vậy...

233

Suǒyǐ, rúguǒ yī gè nánshēng xīyān dehuà,

所以，如果一个男生吸烟的话，

Vì vậy, nếu một chàng trai hút thuốc,

234

nǐ shì juéduì bùhuì kǎolǜ de?

你是绝对不会考虑的？

thì bạn chắc chắn sẽ không suy nghĩ đến anh ta đúng chứ?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

235

Wǒ jiēshòu bùliǎo!

我接受不了!

Mình không thể chấp nhận được!

236

Wǒ bùnéng.

我不能。

Mình không thể.

237

Wǒ yě bù xǐhuan.

我也不喜欢。

Mình cũng không thích.

238

Yīnwèi wǒ jiālǐ rén méiyǒu rén chōuyān, wǒ bù xǐhuan zhè...

因为我家里没有人抽烟，我不喜欢这...

Vì không ai trong gia đình mình hút thuốc nên mình không thích điều này...

239

Wǒ shì bǐjiào páichì, wǒ bàba huì chōuyān,

我是比较排斥，我爸爸会抽烟，

Mình là kiểu người khá là bài xích vụ hút thuốc, bố mình cũng hút thuốc,

240

ránhòu wǒ yě huì ǒu'ěr shuō tā,

然后我也会偶尔说他，

thì thoảng thì mình cũng có nói ông ấy,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

241

dànshì yībān shì tā bù tīng de.

但是一般是他不听的。

Nhưng thường thì ông ấy chẳng nghe.

242

Dànshì wǒ gèrén shì fēicháng jièyì de.

但是我个人是非常介意的。

Nhưng cá nhân mình rất bận tâm về điều đó.

243

Jiùshì rúguǒ nánshēng chōuyān dehuà,

就是如果男生抽烟的话，

Nếu mà chàng trai đó hút thuốc,

244

nǐ shì bùhuì kǎolǜ de?

你是不会考虑的？

bạn cũng sẽ không suy nghĩ đến anh ta đúng chứ?

245

Yīnggāi bùhuì ba, wǒ juéde

应该不会吧，我觉得

Có lẽ là không đâu, mình nghĩ thế.

246

Zuìhǎo bùyào ba. Jiù bùtài xiǎngyào chōuyān de.

最好不要吧。就不太想要抽烟的。

Tốt nhất là không nên. Mình không thực sự muốn con trai hút thuốc.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

247

Wèishénme ne?

为什么呢？

Vì sao?

248

Yīnwèi bùtài jiànkāng a.

因为不太健康啊。

Vì nó không có lợi cho sức khỏe.

249

érqiě hěn duō chōuyān de rén jiù huì zhíjiē zài lù shàng chōu ma,

而且很多抽烟的人就会直接在路上抽嘛，

Và nhiều người hút thuốc sẽ hút thuốc trực tiếp trên đường,

250

jiù huì yǐngxiǎng dào biéren na.

就会影响到别人哪。

như vậy sẽ ảnh hưởng đến người khác nữa.

251

Duì, jiù bùshì hěn xǐhuan.

对，就不是很喜欢。

Đúng, mình cũng không thích.

252

Wǒ juéde zhè kàn chǎnghé ba.

我觉得这看场合吧。

Mình nghĩ có thể tùy vào một vài trường hợp.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

253

Duì, kěnéng tā xūyào hé péngyou yīqǐ,
对，可能他需要和朋友一起，
Ừ, có thể khi anh ấy đi chơi với bạn bè,

254

kěnéng xūyào chōu, nà zhège kěyǐ lǐjiě.
可能需要抽，那这个可以理解。
sẽ cần hút thuốc, cái này thì mình có thể hiểu.

255

Dànshì jiù zài jiā lǐmiàn zuìhǎo háishi bù yào?
但是就在家里面最好还是不要？
Nhưng mà ở nhà thì tốt nhất là đừng hút, đúng không?

256

Bùyào
不要
Đúng vậy.

257

Bùnéng!
不能！
Không thể!

258

Wèishénme?
为什么？
Tại sao?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

259

Chōuyān kěyǐ, bùyào zài wǒ miànqián chōu,

抽烟可以，不要在我面前抽，

Hút thuốc cũng được, nhưng đừng hút thuốc trước mặt mình,

260

wǒ hái néng jiēshòu.

我还能接受。

Mình thì vẫn chấp nhận được.

261

Dàn bùyào zài wǒ miànqián chōu, zhèyàng

但不要在我面前抽，这样

Nhưng đừng có hút trước mặt mình.

262

Dàn tā shēnshang huì yǒu yān wèi, zhège nǐ huì jièyì ma?

但他身上会有烟味，这个你会介意吗？

Nhưng sẽ có mùi thuốc trên người anh ta, bạn có thấy phiền không?

263

Bù jièyì

不介意

Không để ý

264

Jiù zuìhǎo bù chōu ba.

就最好不抽吧。

Tốt nhất là đừng hút.

265

Rúguǒ tā yào chōu dehuà, wǒ xīwàng tā kěyǐ wèi wǒ jiè diào.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

如果他要抽的话，我希望他可以为我戒掉。

Nếu anh ấy muốn hút mình mong anh ấy có thể vì mình mà cai.

266

Dànshì rúguǒ bù jiè ne?

但是如果不戒呢？

Nếu anh ấy không cai thuốc thì sao?

267

Fēnshǒu!

分手！

Chia tay!

268

Nà kěnéng yě bùzhìyú fēnshǒu la.

那可能也不至于分手啦。

Không đến mức chia tay đâu.

269

Jiù huì píngshí bǐjiào duō de tídiǎn tā,

就会平时比较多地提点他，

Mình chỉ nhắc nhở anh ấy

270

ràng tā shǎo chōu yīdiǎn.

让他少抽一点。

hút ít thôi.

271

Nǐ ne?

你呢？

Cậu thì sao?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

272

Wǒ a? Qíshí wǒ huì bǐjiào qīngxiàngyú

我啊？其实我会比较倾向于

Mình hả? Thực ra mình sẽ

273

zhǎo bù chōuyān de nánshēng.

找不抽烟的男生。

tìm những anh chàng không hút thuốc.

274

Wǒ běnshēn bùtài xǐhuan chōuyān de rén.

我本身不太喜欢抽烟的人。

Mình không thích người hút thuốc cho lắm.

275

Suǒyǐ ne rúguǒ tā yǒu zhège xíguàn dehuà,

所以呢如果他有这个习惯的话，

Cho nên, nếu anh ấy có thói quen này,

276

wǒ kěnéng jiù bùhuì kǎolǚ.

我可能就不会考虑。

thì mình sẽ không để mắt tới đâu.

277

Wǒ jiù kěyǐ jiēshòu.

我就可以接受。

Mình thì có thể chấp nhận được.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

278

Dànshì jiùshì bùshì shuō bǎ chōuyān dàngchéng zìjǐ àihào,

但是就是不是说把抽烟当成自己爱好,

Nhưng không có nghĩa là hút thuốc là một sở thích,

279

jiù bìyào de shíhou chōu.

就必要的时候抽。

lúc cần thì hút cũng được.

280

Shénmeshíhou cái suànshì bìyào ne?

什么时候才算是必要呢?

Lúc nào mới được coi là cần thiết?

281

Jiùshì bǐrú shuō yìngchou a zhīlèi de.

就是比如说应酬啊之类的。

Ví dụ như để xã giao chẳng hạn.

282

Wǒ bù fǎnduì.

我不反对。

Mình không phản đối.

283

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

284

Yīnwèi xiànzài zhège shì yī gè shèhuì de yī gè yǐngxiǎng,
因为现在这个是一个社会的一个影响,
Bởi vì bây giờ chuyện này là do ảnh hưởng của xã hội mà,

285

yī gè xíguàn, wǒ juéde...
一个习惯, 我觉得...
một loại thói quen, mình thấy...

286

Kěndìng xiànzài hěn duō nánshēng yě bùkěnéng chōuyān,
肯定现在很多男生也不可能抽烟,
Chắc chắn bây giờ cũng có nhiều người con trai không hút thuốc,

287

dànshì yǒuxiē yě huì chōuyān de,
但是有些也会抽烟的,
nhưng có một số sẽ hút,

288

tā zhǐshì yī gè guòchéng ma, wǒ juéde...
它只是一个过程嘛, 我觉得...
đây chỉ là 1 quá trình thôi, mình nghĩ...

289

yīnwèi kěnéng yǒu xiǎohái le, jiù bù yīdìng le,
因为可能有小孩了, 就不一定了,
bởi vì có thể khi có con rồi, cũng không chắc nữa,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

290

kěnéng bǎ tā jiè diào le.

可能把它戒掉了。

có thể họ sẽ cai thuốc.

291

Nǐ juéde tā kěnéng jiè de diào ma?

你觉得他可能戒得掉吗?

Cậu nghĩ anh ấy có cai được không?

292

Huì de, yīnggāi shì

会的, 应该是

Có thể đó.

293

Kàn yīxià tā duì xiǎohái de yī gè àihù chéngdù shì qù dào nǎlǐ lo.

看一下他对小孩的一个爱护程度是去到哪里咯。

Còn phải xem anh ấy yêu thương con mình đến mức độ nào nữa.

294

Wǒ nán péngyou shì chōuyān de.

我男朋友是抽烟的。

Bạn trai tớ là người hút thuốc.

295

Dànshì tā shì gēn wǒ zàiyīqǐ de shíhou, tā bùhuì chōuyān.

但是他是跟我在在一起的时候, 他不会抽烟。

Nhưng khi đi với tớ thì không hút.

296

Huòzhě shì tā... jiùshì wǒmen zàiyīqǐ,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

或者是他... 就是我们在一起,

Hoặc là khi chúng mình đi với nhau,

297

tā xiǎng... rúguǒ tā xiǎng chōuyān dehuà,

他想... 如果他想抽烟的话,

anh ấy muốn... nếu mà anh ấy muốn hút thuốc,

298

tā huì pǎo dào hěn yuǎn de dìfāng, jiù yuǎnlí wǒ de dìfāng qù.

他会跑到很远的地方, 就远离我的地方去。

thì anh ấy sẽ đi ra chỗ khác, đi ra chỗ xa mình để hút.

299

Dàn jīběnshàng tā shì gēn wǒ zàiyìqǐ dehuà,

但基本上他是跟我在一起的话,

Nhưng thường khi đi với mình,

300

wǒ yībān dōu bǎ tā de yān mòshōu, fàng zài wǒ zhèlǐ,

我一般都把他的烟没收, 放在我这里,

mình sẽ tịch thu thuốc của anh ấy, và giữ chúng,

301

ránhòu jiù méiyǒu jīhuì chōuyān.

然后就没有机会抽烟。

như vậy anh ấy sẽ không có cơ hội hút thuốc.

302

Nǐ néng jiēshòu chōuyān de nánshēng ma?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

你能接受抽烟的男生吗?

Cậu có thể chấp nhận người con trai hút thuốc không?

303

Néng, dànshì bù yào guòliàng.

能, 但是不要过量。

Có thể, nhưng không được nhiều quá.

304

Shénmeyàng cái jiào guòliàng?

什么样才叫过量?

Như thế nào là nhiều quá?

305

Jiùshì yī gè xīngqī liǎng sān zhī ba.

就是一个星期两三支吧。

Một tuần chỉ hút hai đến ba điếu thôi.

306

Yī gè xīngqī liǎng sān zhī?! | Duì a!

一个星期两三支?! | 对啊!

Một tuần hai đến ba điếu? | Đúng vậy!

307

Zhè hěn shǎo āi!

这很少唉!

Hơi ít!

308

Nǐmen néng jiēshòu chōuyān de nánshēng ma?

你们能接受抽烟的男生吗?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

Các bạn có thể chấp nhận con trai hút thuốc không?

309

Jiēshòu bùliǎo!

接受不了!

Không thể!

310

Wǒ yuánběn shì bù xǐhuan chōuyān de nánshēng,

我原本是不喜欢抽烟的男生,

Mình vốn dĩ không thích con trai hút thuốc đâu,

311

dànshì rúguǒ tā chōuyān dehuà,

但是如果他抽烟的话,

nhưng nếu anh ấy hút thuốc,

312

wǒ xiànzài wǒ nán péngyou yě shì chōuyān de,

我现在我男朋友也是抽烟的,

Bạn trai hiện giờ của mình cũng hút thuốc,

313

mànmàn de, jiù yě néng jiēshòu le ba qíshí

慢慢地, 就也能接受了吧其实

thật ra thì từ từ cũng có thể chấp nhận được

314

Dànshì rúguǒ tā bù chōu dehuà shì gèng hǎo de.

但是如果他不抽的话是更好的。

Nhưng nếu anh ấy không hút thì càng tốt

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

315

Nǐ huìbùhuì... nǐ yǒu méiyǒu yāoqiú guò tā jièyān?

你会不会... 你有没有要求过他戒烟?

Cậu đã từng yêu cầu anh ấy cai thuốc chưa?

316

Céngjīng yǒu guò, dànshì...

曾经有过, 但是...

Rồi, nhưng...

317

Shībài le ma?

失败了吗?

Không được à?

318

Xiàoguǒ bùshì hěn míngxiǎn!

效果不是很明显!

Chả có hiệu quả mấy!

319

Nǐ huìbùhuì dānxīn èrshǒuyān duì nǐ de yǐngxiǎng?

你会不会担心二手烟对你的影响?

Cậu có lo lắng việc hút thuốc thụ động sẽ ảnh hưởng đến cậu không?

320

Bǐrú shuō nǐ píngcháng tā zài xī de shíhou,

比如说你平常他在吸的时候,

Ví dụ như lúc anh ấy hút thuốc,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

321

nǐ zài pángbiān, nǐ huìbùhuì shuō tā?

你在旁边，你会不会说他？

và cậu ở bên cạnh thì cậu có nói anh ấy không?

322

Tā jǐnliàng shì wǒ zài de shíhòu,

他尽量是我在的时候，

Khi mình ở cạnh,

323

tā jǐnliàng shì bùhuì chōuyān de.

他尽量是不会抽烟的。

anh ấy cố gắng không hút thuốc.

324

Nǐ néng jiēshòu bǐ nǐ dà de háishi bǐ nǐ xiǎo de nán péngyou?

你能接受比你大的还是比你小的男朋友？

Cậu có thể chấp nhận người yêu lớn hơn hoặc nhỏ tuổi hơn cậu không?

325

Dōu kěyǐ jiēshòu a.

都可以接受啊。

Được chứ.

326

Nà rúguǒ dà shí suì ne?

那如果大十岁呢？

Nếu người ấy lớn hơn mười tuổi thì sao?

327

Kěyǐ jiēshòu de.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

可以接受的。

Không vấn đề gì.

328

Nà xiǎo wǔ suì ne?

那小五岁呢?

Vậy nhỏ hơn 5 tuổi?

329

Xiǎo gè liǎng sān suì hái shì méi wèn tí,

小个两三岁还是没问题,

Nhỏ hơn hai đến ba tuổi thì còn chấp nhận được,

330

wǔ suì jiù yǒu diǎn tài xiǎo le.

五岁就有点太小了。

chứ năm tuổi thì lại hơi bé quá.

331

Dōu kě yǐ

都可以

Đều được.

332

Dà duō shao, xiǎo duō shao ne?

大多少, 小多少呢?

Lớn hơn bao nhiêu, nhỏ hơn bao nhiêu?

333

Rúguǒ dà de huà, wǔ suì yě nài

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

如果大的话，五岁以内

Lớn hơn năm tuổi đổ lại

334

Dōu shì... wǒ juéde sān suì yǐnèi,

都是... 我觉得三岁以内,

Mình nghĩ là ba tuổi đổ lại,

335

dà sān suì huòzhě xiǎo sān suì.

大三岁或者小三岁。

lớn hơn ba tuổi hay nhỏ hơn ba tuổi [đều được].

336

Shí suì yǐnèi ba

十岁以内吧

Mười tuổi đổ lại đi.

337

Dà shí suì háishi xiǎo shí suì?

大十岁还是小十岁?

Lớn hơn hay bé hơn mười tuổi?

338

Dōu shì

都是

Đều được.

339

Xiǎo shí suì yě kěyǐ?

小十岁也可以?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

Nhỏ hơn mười tuổi cũng được á?

340

Xiǎo dehuà, wǔ suì ba

小的话，五岁吧

Nhỏ hơn năm tuổi đi

341

Wǔ suì, wǔ nián zhīnèi

五岁，五年之内

Năm tuổi đổ lại

342

Zuìhǎo shì bǐ wǒ dà de.

最好是比我大的。

Tốt nhất là cứ lớn hơn mình đi.

343

Kěyǐ wèn yīxià nǐ niánlíng ma?

可以问一下你年龄吗？

Cậu bao nhiêu tuổi rồi nhỉ?

344

Wǒ jīnnián shíbā.

我今年十八。

Mình mười tám.

345

Hǎo niánqīng o!

好年轻哦！

Trẻ quá!

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

346

Nǐ juéde bǐ nǐ dà duōshao, nǐ néng jiēshòu?

你觉得比你大多少，你能接受？

Cậu nghĩ lớn hơn cậu bao nhiêu tuổi thì hợp lí?

347

Wǔ suì yǐnèi ba.

五岁以内吧。

Năm tuổi đổ lại.

348

Dà de

大的

Lớn hơn

349

Dà duōshao néng jiēshòu?

大多少能接受？

Lớn hơn bao nhiêu thì được?

350

Dà wǔ suì yǐnèi ba.

大五岁以内吧。

Cũng năm tuổi đi.

351

Bǐ nǐ xiǎo de, nǐ shì wánquán bùnéng jiēshòu ma?

比你小的，你是完全不能接受吗？

Nhỏ hơn thì cậu hoàn toàn không thể chấp nhận sao?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

352

Dùi a!

对啊!

Đúng vậy!

353

Yī liǎng suì, sān sì suì, kěyǐ ba?

一两岁，三四岁，可以吧？

Một hai tuổi, ba bốn tuổi, được không?

354

Dùi! Xiǎo de ne, rúguǒ xiǎo dehuà, jiù yī liǎng suì

对！小的呢，如果小的话，就一两岁

Đúng vậy! Nếu nhỏ hơn thì tầm một hai tuổi đi.

355

Ránhòu rúguǒ dà dehuà, juéde shí suì zhīnèi dōu kěyǐ.

然后如果大的话，觉得十岁之内都可以。

Nếu mà lớn hơn thì mình nghĩ trong vòng 10 tuổi thì được.

356

Nàme nǐ zhǎo nán péngyou shì yǐ jiéhūn wéi mùdì de ma?

那么你找男朋友是以结婚为目的的吗？

Cậu tìm bạn trai có phải để kết hôn không?

357

Nà kěndìng de!

那肯定的！

Chắc chắn rồi!

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

358

Zhè shì Zhōngguó rén de nǚ xìng de biāo zhǔn ma.

这是中国人的女性的标准嘛。

Đây là tiêu chuẩn của con gái Trung Quốc sao

359

Shì a

是啊

Đúng vậy

360

Nǐ ne?

你呢?

Cậu thì sao?

361

Dāng rán shì yǐ jié hūn wéi mù dì de la!

当然是以结婚为目的的啦!

Đương nhiên là nghĩ đến chuyện kết hôn rồi!

362

Xiànzài hái bù ba

现在还不吧

Không phải bây giờ.

363

Xiànzài hái tài yáoyuǎn.

现在还太遥远。

Bây giờ còn sớm quá.

364

Hái méi xiǎng zhège wèntí.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

还没想这个问题。

Mình chưa nghĩ đến việc này.

365

Hái méi xiǎng, nǐ ne?

还没想，你呢？

Còn cậu thì sao?

366

Yǐqián shì, xiànzài bùshì

以前是，现在不是

Trước kia thì có. Bây giờ thì không.

367

é? Wèishénme gǎibiàn le ne?

额？为什么改变了呢？

Hả? Sao bây giờ lại thay đổi rồi?

368

Bùyīdìng yīxiàzi jiù zhǎodào ma

不一定一下子就找到嘛

Không chắc là tìm được ngay mà.

369

Duì! Jiùshì... nǐ yào yǐ jiéhūn wéi mùdì,

对！就是... 你要以结婚为目的，

Đúng vậy! Là.... bạn phải lấy kết hôn làm mục tiêu,

370

ránhòu shǒuxiān yào xǐhuan, ránhòu yě yào héshì ba,

然后首先要喜欢，然后也要合适吧，

sau đó, phải thích anh ta, rồi còn phải phù hợp nữa,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

371

bùrán móhé de tài lèi le.

不然磨合得太累了。

nếu không thì sẽ rất mệt mỏi để hòa hợp

372

Ránhòu hái yào kǎolǔ gèzhǒng wèntí ba, wǒ juéde

然后还要考虑各种问题吧，我觉得

Với cả mình nghĩ cậu phải nghĩ đến những vấn đề khác nữa

373

Bǐjiào máfan!

比较麻烦！

Phiền phức quá!

374

Méiyǒu xiǎng nàme yuǎn.

没有想那么远。

Mình chưa nghĩ xa như vậy.

375

Duì, rúguǒ yùdào shìhé dehuà, kěyǐ kǎolǔ jiéhūn.

对，如果遇到适合的话，可以考虑结婚。

Đúng vậy, nếu gặp người phù hợp có khi mình sẽ nghĩ tới chuyện kết hôn.

376

Rúguǒ méiyǒu yùdào dehuà, huì jìxù zhǎo xiàqù.

如果没有遇到的话，会继续找下去。

Còn nếu không thì thôi, tiếp tục tìm vậy.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

377

Jìrán nǚ shì yǐ jiéhūn wéi mùdì de,

既然你是以结婚为目的的，

Nếu cậu đã nghĩ đến việc kết hôn,

378

nà nǚ juéde duìfāng de jīngjì nénglì shìfǒu zhòngyào?

那你觉得对方的经济能力是否重要？

bạn nghĩ khả năng kinh tế của đối phương có quan trọng không?

379

Yě hěn zhòngyào a

也很重要啊

Quan trọng chứ

380

Jiùshì nǚ néng bùnéng gěi yī gè dàgài de shùzì,

就是你能不能给一个大概的数字，

Bạn có thể đưa ra một con số đại khái không,

381

bǐrú shuō nán péngyou de gōngzī yào duō gāo nǚ cái néng gòu jiēshòu?

比如说男朋友的工资要多高你才能够接受？

Ví dụ như là lương của người bạn trai là bao nhiêu thì bạn mới chấp nhận?

382

Zhìshǎo rénminbì yī gè yuè yào yī wàn duō zuǒyòu cái kěyǐ.

至少人民币一个月要一万多左右才可以。

Ít nhất, hơn 10000 tệ một tháng.

383

Nǚ juéde hǎo zhǎo ma?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

你觉得好找吗?

Cậu thấy có dễ tìm không?

384

Hái xíng ba, xiànzài yīnggāi

还行吧，现在应该

Chắc là được thôi.

385

Nà duìfāng yǒu fáng yǒu chē, zhèxiē nǐ huì yāoqiú ma?

那对方有房有车，这些你会要求吗?

Thế bạn có yêu cầu anh ấy có nhà có xe không?

386

Chēzi bùtài yāoqiú, fángzi dehuà,

车子不太要求，房子的话，

Xe thì không cần lắm, nhà thì,

387

rúguǒ yào jiéhūn, kěyǐ liǎng gè rén yīqǐ mǎi.

如果要结婚，可以两个人一起买。

nếu chúng mình kết hôn thì cả hai sẽ cùng mua.

388

Jīngjì nénglì yīnggāi... jiùshì zěnmē shuō ne?

经济能力应该... 就是怎么说呢?

Điều kiện kinh tế...nói thế nào nhỉ?

389

Tā néng yǎnghuò tā zìjǐ jiù xíng le ba.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

他能养活他自己就行了吧。

Nuôi được bản thân là được rồi.

390

Nǐ juéde tā... nǐ juéde zài xiànzài zhège shèhuì,

你觉得他... 你觉得在现在这个社会,

Cậu thấy ở xã hội hiện nay,

391

tā yào zhèng dàgài yī gè yuè duōshao qián

他要挣大概一个月多少钱

thì anh ấy phải kiếm khoảng bao nhiêu tiền một tháng

392

cái suàn néng fúhé zhège biāozhǔn ne?

才算能符合这个标准呢?

thì mới phù hợp với tiêu chuẩn của bạn?

393

Yào kàn tā de jùtǐ kāixiāo a, nàxiē

要看他的具体开销啊, 那些

Phải xem chi tiêu cụ thể của anh ta nữa, cái này

394

Jiùshì jīngjì jiù méiyǒu yī gè biāozhǔn ba,

就是经济就没有一个标准吧,

không có tiêu chuẩn gì hết

395

jiùshì zhǔyào tā děi yǒu shàngjìn xīn ba.

就是主要他得有上进心吧。

Quan trọng là phải có chí tiến thủ.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

396

Tā xiànzài rúguǒ zànshí hái bùxíng dehuà,
他现在如果暂时还不行的话,
Nếu bây giờ anh ấy chưa đủ tiêu chuẩn,

397

nàge jīngjì qíngkuàng bùtài hǎo dehuà,
那个经济情况不太好的话,
kinh tế không quá tốt,

398

dànshì tā zhǐyào yǒu nàge shàngjìnxīn a,
但是他只要有那个上进心啊,
nhưng chỉ cần có chí tiến thủ,

399

zài gōngzuò shàngmian yǒu yīxiē zìjǐ de xiǎngfǎ a,
在工作上面有一些自己的想法啊,
có lập trường riêng trong công việc,

400

ránhòu néng cháozhe nàge mùbiāo qù nǚlì a, zhèyàngzi
然后能朝着那个目标去努力啊，这样子
rồi nỗ lực phấn đấu, như vậy

401

Wǒ juéde zhèyàng mànman de jiù kěyǐ...
我觉得这样慢慢地就可以...
mình nghĩ dần dần sẽ có thể...

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

402

Mànmàn de jiù kěyǐ mǎifáng le?

慢慢地就可以买房了?

dần dần sẽ có thể mua nhà?

403

Duì! Mànmàn de... jiù qiánlì gǔ nàzhǒng yě shì kěyǐ de.

对! 慢慢地... 就潜力股那种也是可以的。

Đúng vậy! Cứ từ từ...với tiềm lực này thì nhất định sẽ được.

404

Bǐrú shuō tā de gōngzī duōshao...

比如说他的工资多少...

Ví dụ lương của anh ấy bao nhiêu...

405

Yīdìngyào shàngjìn, zuì zhòngyào de shì

一定要上进，最重要的是

Nhất định phải có chí tiến thủ, quan trọng nhất là

406

Nǐ gāng kāishǐ shǎo bù'àojǐn,

你刚开始少不要紧，

Lúc đầu bạn nói anh ấy kiếm được ít không quan trọng mà,

407

dànshì nǐ bù'ào yīzhí dōu shì zhège zhuàngtài.

但是你不要一直都是这个状态。

nhưng anh ấy không thể cứ như vậy mãi được.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

408

Jiù xīwàng tā jiù kěyǐ dānfù qǐ wǒmen xiànzài shēnghuó suǒ xūyào de

就希望他就可以担负起我们现在生活所需要的

Chỉ mong anh ấy có thể lo cho cuộc sống của chúng tôi

409

shénme zūfáng a,

什么租房啊,

như là thuê nhà nè,

410

huòzhě shì píngshí de shēnghuófèi zhīlèi de, jiù kěyǐ le.

或者是平时的生活费之类的，就可以了。

hoặc là những chi tiêu trong cuộc sống, vậy là được.

411

Nǎge wèntí?

哪个问题?

Về vấn đề gì?

412

Jiùshì nán péngyou de jīngjì nénglì shǐfǒu zhòngyào?

就是男朋友的经济能力是否重要?

Khả năng kinh tế của người yêu có quan trọng không?

413

Zhège dehuà, wǒ juéde wǒ bùhuì tèbié zàiyì.

这个的话，我觉得我不会特别在意。

Chuyện này, mình nghĩ mình không để ý lắm đâu.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

414

Jiùshì... yīnwèi xiàng wǒmen gāng bìyè,

就是... 因为像我们刚毕业,

Bởi vì vừa tốt nghiệp mà,

415

kěndìng bùkěnéng yī chūlái jiù tèbié gāo gōngzī ma,

肯定不可能一出来就特别高工资嘛,

Chắc chắn không thể vừa ra là có lương cao ngay được,

416

jiùshì zuì zhòngyào háishi yǒu shàngjìnxīn lo.

就是最重要还是有上进心咯。

quan trọng nhất vẫn là chí tiến thủ.

417

Ránhòu gōngzī nà fāngmiàn dehuà, jiù dàjiā yīqǐ nǔlì ba.

然后工资那方面的话, 就大家一起努力吧。

Còn lương thì mọi người cùng cố gắng.

418

Wǒ bùhuì tèbié zài yì zhè fāngmiàn de lo.

我不会特别在意这方面的咯。

Mình không để ý đến phương diện này lắm đâu.

419

Duì wǒ láishuō, wǒ shì juéde yǒu fáng yǒu chē bùshì...

对我来说, 我是觉得有房有车不是...

Đối với mình thì có nhà có xe...

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

420

yě bùshì shuō hěn zhòngyào.

也不是说很重要。

cũng không hẳn là quá quan trọng.

421

Dàjiā kěyǐ liǎng gè rén yīqǐ nǔlì, ránhòu yīqǐ zhuànqián.

大家可以两个人一起努力，然后一起赚钱。

Chúng mình có thể cùng nhau cố gắng kiếm tiền.

422

Duì, dànshì zhè shì tàidu wèntí,

对，但是这是态度问题，

Đúng vậy, mà đây là vấn đề thái độ,

423

yīdìngyào jījí xiàngshàng.

一定要积极向上。

nhất định phải tích cực vươn lên.

424

Nàme nǐ jiéhūn hòu huì gēn nǐ de pópo zhù zài yīqǐ ma?

那么你结婚后会跟你的婆婆住在一起吗？

vậy thì sau khi kết hôn cậu sẽ sống với mẹ chồng chứ?

425

Bùhuì fǎnduì

不会反对

Mình không phản đối

426

Bùhuì fǎnduì? Wèishénme?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

不会反对？为什么？

Không phản đối à? Tại sao?

427

Xiān kàn yīxià dàoshíhòu...

先看一下到时候...

Trước tiên phải coi tới lúc đó...

428

Wǒ yě bù zhīdào duìfāng de yāoqiú ma, rúguǒ duìfāng...

我也不知道对方的要求嘛，如果对方...

mình cũng không biết yêu cầu của anh ấy, nếu anh ấy...

429

Tā kěnéng shì dúzǐ a,

他可能是独子啊，

anh ấy có thể là con một,

430

nà kěndìng shì gēn māma zhù zài yīqǐ la.

那肯定是跟妈妈住在一起啦。

vậy thì chắc chắn phải sống cùng mẹ chồng rồi.

431

Duì bùduì? Zhège kàn qíngkuàng lo.

对不对？这个看情况咯。

Đúng không? Phải xem tình hình nữa.

432

Qíshí wǒ gèng xǐhuan liǎng gè rén yīqǐ shēnghuó.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

其实我更喜欢两个人一起生活。

Thực ra mình thích cuộc sống hai người hơn.

433

Bùguò yě bùhuì tài jièyì.

不过也不会太介意。

Nhưng cũng không để ý lắm đâu.

434

Nàme nǚ huì yuànyì gēn pópo zhù zài yīqǐ ma?

那么你会愿意跟婆婆住在一起吗?

Vậy cậu đồng ý sống cùng mẹ chồng không?

435

Bù yuànyì

不愿意

Không đồng ý.

436

Jiǎrú nǚ de nán péngyou tā jiānchí yào gēn tā de māma zhù zài yīqǐ,

假如你的男朋友他坚持要跟他的妈妈住在一起,

Nếu người yêu cậu nhất quyết phải sống cùng mẹ,

437

nǚ huì zěnmē zuò ne?

你会怎么做呢?

cậu sẽ làm gì?

438

Wǒ huì shuōfú tā, hái shì chūlái zhù.

我会说服他, 还是出来住。

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

Mình sẽ thuyết phục anh ấy chuyển ra ngoài sống.

439

Dànshì zài Zhōngguó hěn duō jié le hūn de fūfù

但是在中国很多结了婚的夫妇

Nhưng ở Trung Quốc rất nhiều cặp vợ chồng

440

dōu shì gēn pópo zhù zài yīqǐ de,

都是跟婆婆住在一起的，

đều sống cùng mẹ chồng,

441

yīnwèi tā kěyǐ dài xiǎohái ma,

因为她可以带小孩嘛，

bởi vì mẹ chồng có thể trông cháu,

442

nàme nǐ wèishénme shì nàme bù yuànyì gēn pópo zhù zài yīqǐ ne?

那么你为什么是那么不愿意跟婆婆住在一起呢？

vậy thì tại sao cậu lại không thích sống cùng mẹ chồng chứ?

443

Yīnwèi wǒ zìjǐ shì yòu shī,

因为我自己是幼师，

bởi vì mình là giáo viên mầm non,

444

wǒ yuànyì zìjǐ dài xiǎoháizi.

我愿意自己带小孩子。

mình muốn tự tay chăm sóc con cái.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

445

Rúguǒ tāmen zìjǐ xiǎng... yuànyì gēn wǒmen zhù dehuà,

如果他们自己想... 愿意跟我们住的话,

Nếu họ muốn sống cùng chúng mình,

446

wǒmen yě shì kěyǐ de.

我们也是可以的。

thì bọn mình cũng đồng ý thôi.

447

Kěyǐ jiēshòu de? Nǐ ne?

可以接受的? 你呢?

Có thể chấp nhận? Cậu thì sao?

448

Kěyǐ jiēshòu a

可以接受啊

Có thể

449

Bù huì!

不会!

Không thể

450

Wǒ wúlùn wǒ yǒu méiyǒu qián,

我无论我有没有钱,

Bất luận mình có tiền hay không,

451

wǒ nìngyuàn zū fángzi yě bùhuì gēn tā zhù zài yīqǐ.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

我宁愿租房子也不会跟她住在一起。

mình thà thuê một căn nhà hơn là sống với mẹ chồng.

452

Xiāngjiàn hǎo, tóng chǔ nán na! Zhēn de!

相见好，同处难哪！真的！

Muốn gặp nhau thì dễ, sống chung khó lắm! Thật đó!

453

Zuìhǎo bù yào ba!

最好不要吧！

Tốt nhất là đừng!

454

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

455

Yīnwèi háishi xīwàng kěyǐ liǎng gè rén dúchǔ yīdiǎn.

因为还是希望可以两个人独处一点。

Bởi vì mình muốn hai đứa mình sống riêng.

456

Rúguǒ shì hé jiāzhǎng zài yīqǐ dehuà,

如果是和家长在一起的话，

Nếu sống cùng bố mẹ,

457

kěndìng huì yǒu hěn duō máodùn a.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

肯定会有很多矛盾啊。

chắc chắn sẽ có mâu thuẫn.

458

Yǒudiǎn yuēshù

有点约束

Có chút bó buộc nữa.

459

Rúguǒ xiāngchǔ de hǎo dehuà, kěndìng shì yuànyì de.

如果相处得好的话，肯定是愿意的。

Nếu sống hòa hợp thì mình có thể chấp nhận được.

460

Bùguò gèng duō de shì xīwàng liǎng gè rén yìqǐ

不过更多的是希望两个人一起

Nhưng mình vẫn thích sống hai người hơn

461

Guò èr rén shìjiè? | Duì duì!

过二人世界? | 对对!

Cuộc sống chỉ có hai người? | Đúng vậy!

462

Wǒ yě shì chàbùduō zhège yàngzi de.

我也是差不多这个样子的。

Mình cũng thấy như vậy.

463

Jiǎrú nǐ zhǎo dào le yī gè nán péngyou,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

假如你找到了一个男朋友,

Nếu cậu có người yêu,

464

dànshì nǐ de fùmǔ ne jiùshì bù jiēshòu,

但是你的父母呢就是不接受,

nhưng mà bố mẹ bạn không chấp nhận,

465

juéde yǒu nǎxiē quēdiǎn, tāmen juéde bù rènkě,

觉得有哪些缺点, 他们觉得不认可,

họ thấy anh ấy có khuyết điểm nên không đồng ý,

466

nàme zhège shíhou nǐ huì zěnmē zuò ne?

那么这个时候你会怎么做呢?

vậy thì tới lúc đó bạn sẽ làm sao?

467

Qíshí wǒ de fùmǔ hái mǎn kāimíng,

其实我的父母还蛮开明,

Thực ra bố mẹ mình khá là thoải mái,

468

jiùshì tāmen huì suí wǒ zìjǐ de xīnyì.

就是他们会随我自己的心意。

Họ sẽ để mình làm theo ý muốn của riêng mình.

469

Xiān kàn nánfāng zěnmē biǎoxiàn ba.

先看男方怎么表现吧。

Trước tiên phải xem phía con trai thể hiện như thế nào đã.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

470

Yīnwèi rúguǒ tā zhēn de xǐhuan nǐ,

因为如果他真的喜欢你，

Bởi vì nếu anh ấy thực sự thích bạn,

471

tā jiù huì yòng tā de xíngdòng qù dǎdòng nǐ de fùmǔ.

他就会用他的行动去打动你的父母。

anh ấy sẽ dùng hành động của mình để cảm động được bố mẹ bạn.

472

Wǒ juéde rúguǒ wǒ mā bù tóngyì, wǒ yīnggāi bùhuì xiǎng...

我觉得如果我妈不同意，我应该不会想...

Mình nghĩ nếu mẹ mình không đồng ý, có lẽ mình sẽ...

473

Bùhuì xiǎng jìxù. Duì!

不会想继续。对！

không muốn tiếp tục nữa.

474

Wǒ xiān nǔlì de xúnqiú wǒ mā de yìjiàn ba

我先努力地寻求我妈的意见吧

Mình sẽ cố gắng hỏi ý kiến mẹ trước.

475

Shuǐfú tāmen?

说服他们？

Thuyết phục họ?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

476

Duì! Shuǐfú tā

对！说服她

Đúng vậy! Thuyết phục mẹ.

477

Rúguǒ zhēn de bùxíng dehuà, nà yě méiyǒu bànfǎ.

如果真的不行的话，那也没有办法。

Nếu mà không được thì đành vậy.

478

Yīnwèi wǒ juéde wǒ mā de yìjiàn

因为我觉得我妈的意见

Bởi vì mình thấy ý kiến của mẹ

479

kěnéng huì zhòngyào yīdiǎn.

可能会重要一点。

Có thể sẽ quan trọng hơn một chút.

480

Jiùshì nǐ... jiǎrú nǐ fùmǔ shízài bù tóngyì dehuà,

就是你... 假如你父母实在不同意的话，

nếu bố mẹ cậu thật sự không đồng ý,

481

nǐmen huì fàngqì, shì ma? | Duì!

你们会放弃，是吗？ | 对！

mọi người sẽ từ bỏ chứ? | Đúng!

482

Nǐ ne?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

你呢？

Cậu thì sao?

483

Wǒ yě shì.

我也是。

Mình cũng vậy.

484

Wǒ xiān shuōfú tāmen.

我先说服他们。

Mình sẽ thuyết phục bố mẹ trước.

485

Rúguǒ bùnéng shuōfú ne?

如果不能说服呢？

Nếu không được thì sao?

486

Rúguǒ zhēn de bùxíng, nà jiù suàn le ba.

如果真的不行，那就算了吧。

Nếu mà thật sự không được, thì quên chuyện đó đi.

487

Wǒ juéde zhè shì yào hěn hǎo de qù gēn tāmen gōutōng, yīnwèi...

我觉得这是要很好地去跟他们沟通，因为...

Mình nghĩ cần nói với bố mẹ, bởi vì...

488

ránhòu wǒ juéde zuòwéi jiāzhǎng,

然后我觉得作为家长，

mình thấy bố mẹ,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

489

tāmen kěndìng shì xīwàng ér nǚ men dōu nénggòu xìngfú de.

他们肯定是希望儿女们都能够幸福的。

chắc chắn mong muốn con mình sẽ hạnh phúc.

490

Suǒyǐ tāmen kěndìng huì zhàn zài nǐ de jiǎodù,

所以他们肯定会站在你的角度，

nên họ sẽ đứng từ góc độ của cậu,

491

ránhòu qù wèi nǐ zháoxiǎng.

然后去为你着想。

và nghĩ cho cậu.

492

Wǒ juéde zhè yīxiē yīnggāi shì kěyǐ gōutōng de,

我觉得这一些应该是可以沟通的，

Mình nghĩ cái này có thể bàn bạc được,

493

bùshì duōdà de wèntí.

不是多大的问题。

không phải là vấn đề gì lớn lắm.

494

Yīnwèi jiāzhǎng men yě shì guòláirén ma,

因为家长们也是过来人嘛，

Bởi vì bố mẹ là người từng trải,

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

495

ránhòu hěn duō dōngxi dehuà,
然后很多东西的话,
và có rất nhiều điều,

496

tāmen dǒng de bǐ wǒmen duō, dōu shì wèi wǒmen kǎolǜ de.
他们懂得比我们多，都是为我们考虑的。
họ sẽ hiểu biết nhiều hơn tụi mình, và cũng sẽ nghĩ cho tụi mình.

497

Kàn yīxià máodùn huòzhě shì wèntí néng bùnéng jiějué.
看一下矛盾或者是问题能不能解决。
Mình sẽ xem liệu mâu thuẫn hoặc vấn đề có thể giải quyết hay không.

498

Rúguǒ bùnéng ne?
如果不能呢?
Nếu không thể thì sao?

499

Rúguǒ bùnéng dehuà, yǒukěnéng huì zūnzhòng fùmǔ.
如果不能的话，有可能会尊重父母。
Nếu không được, thì có thể là sẽ phải tôn trọng bố mẹ thôi.

500

Jiù huì fēnshǒu a? | Duì!
就会分手啊? | 对!
Chia tay á? | Đúng vậy!

501

Nǐ ne?

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

你呢?

Cậu thì sao?

502

Wǒ dehuà, kàn wǒmen liǎng gè zěnmē xiāngchǔ ba,

我的话，看我们两个怎么相处吧，

Với mình thì phải xem chúng mình sống như nào,

503

jiùshì... dāngrán fùmǔ kěndìng tā de yìjiàn yě shì yǒu tā yīdìng de dàoli.

就是... 当然父母肯定他的意见也是有他一定的道理。

ý kiến của bố mẹ chắc chắn cũng có lý.

504

Nà jiù kàn tā shì shénme tàidu lo.

那就看他是什么态度咯。

Vậy thì phải xem thái độ của người yêu.

505

Ránhòu rúguǒ shì máodùn háishi zhēn de huì yuèlái yuè dà dehuà,

然后如果是矛盾还是真的会越来越大的话，

Sau đó, nếu như mâu thuẫn thật sự trở nên càng ngày càng lớn,

506

nà kěnéng jiù huì kǎolǔ fēnkāi ba.

那可能就会考虑分开吧。

vậy có thể mình sẽ nghĩ đến chuyện chia tay.

507

Hǎo! Jīntiān de shìpín jiù dào zhèlǐ jiéshù.

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

好！今天的视频就到这里结束。

OK! Video hôm nay đến đây là kết thúc.

508

Nǚháizi xǐhuan shénmeyàng de nánshēng

女孩子喜欢什么样的男生

Các bạn gái thích con trai như thế nào

509

kěnéng huì yīnwèi měi gè guójiā de wénhuà,

可能会因为每个国家的文化，

có thể là do sự khác nhau về văn hóa giữa các quốc gia,

510

háyǒu shěnměi biāozhǔn de bùtóng ér yǒusuǒ qūbié.

还有审美标准的不同而有所区别。

tiêu chuẩn thẩm mỹ cũng khác.

511

Nàme zài nǐmen de guójiā,

那么在你们的国家，

Vậy thì ở nước các bạn,

512

nǚháizi xǐhuan shénmeyàng de nánshēng ne?

女孩子喜欢什么样的男生呢？

các bạn gái thích con trai như nào vậy?

513

Huānyíng zài xiàmiàn liúyán tǎolùn!

Con gái Trung Quốc thích kiểu con trai như thế nào?

欢迎在下面留言讨论！

Hãy bình luận phía dưới cho chúng mình biết nhé!

514

Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà,

如果你喜欢这个视频的话，

Nếu bạn thích video này,

515

Nà jiù qǐng gěi tā diǎn gè zàn,

那就请给它点个赞，

thì đừng quên ấn like,

516

Bìng yǔ nǐ de hǎoyǒu men fēnxiǎng.

并与你的好友们分享。

và chia sẻ cho bạn bè cùng xem nhé.

517

Zuìhòu, qǐng hái méiyǒu dìngyuè de rén dìngyuè wǒmen de píndào

最后，请还没有订阅的人订阅我们的频道

Cuối cùng, đừng quên subscribe cho kênh của chúng mình nha

518

Wǒmen xià qī zàijiàn!

我们下期再见！

Hẹn gặp lại ở video lần sau!